CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
-----o0o-----	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 11.2024/HHA/CV	-----✪-----
(V/v CBTT định kỳ: BCTC hợp nhất đã kiểm toán năm tài chính 2023)	*TP.HCM, ngày 08 tháng 12 năm 2023*

Kính gửi: - Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội;
- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ Phần Nông Nghiệp Hùng Hậu
2. Mã chứng khoán: SJ1
3. Địa chỉ liên lạc: 1004A Âu Cơ, P. Phú Trung, Q. Tân Phú, Tp. HCM
4. Điện thoại: 028. 3974 1135 – 028. 3974 1136 Fax: 028. 3974 1280
5. Email: info@hunghau.vn
6. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Vũ Quang Chính – Tổng Giám đốc.
7. Nội dung công bố thông tin:

7.1. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán năm tài chính 2023 (01/10/2022 – 30/09/2023) của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu được lập ngày 27/11/2023 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

7.2. Nội dung giải trình:

7.2.1 Giải trình kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm tài chính 2023 giảm so với cùng kỳ năm tài chính 2022 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế hợp nhất của năm tài chính 2023 giảm 18% so với cùng kỳ năm tài chính 2022 là do:
  + Giá vật liệu, nhiên liệu, lãi vay,... tăng;
  + Cơ cấu hàng bán khác nhau.

7.2.2 Giải trình báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính 2023 so với báo cáo kiểm toán hợp nhất năm tài chính 2023.

8. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ thông tin trên: https://himex.vn

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

* **Nơi nhận:**	**Người thực hiện CBTT**
- Như trên;	*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)*
- Lưu VT.	CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU – M.S.D.N: 0302047389 – C.T.C.P – Q.TÂN PHÚ - TP. HỒ CHÍ MINH
	VŨ QUANG CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
DN: c=VN, st=Đồng Tháp, l=Quận Tân Phú, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0302047389
Date: 2023.12.08 20:20:31 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
Số: ..02....2024/CV-HHA
---oOo---
V/v: giải trình kết quả hoạt động SXKD hợp nhất năm tài chính 2023 giảm so với cùng kỳ năm tài chính 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc
---oOo---
TP.HCM, ngày 07 tháng 12 năm 2023

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty xin giải trình kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất năm tài chính 2023 giảm so với cùng kỳ tài chính 2022 như sau:

Bảng tổng hợp các chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2022 (từ 01/10/2021 đến 30/09/2022)	Năm 2023 (từ 01/10/2022 đến 30/09/2023)	% tăng, giảm
I/ Sản lượng SX-TT				
1. Sản lượng sản xuất	Tấn	2,776	3,032	9%
2. Sản lượng tiêu thụ	Tấn	2,474	2,279	-8%
II/ Doanh thu - Lợi nhuận				
1. Doanh thu thuần	Triệu đồng	1,331,826	1,396,760	5%
2. Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	12,988	10,586	-18%
III/ Các chỉ tiêu tài chính cơ bản				
1. Các khoản phải thu ngắn hạn	Triệu đồng	282,014	288,832	2.4%
2. Hàng tồn kho	Triệu đồng	303,076	353,918	17%
3. Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	649,389	684,381	5%

*Lợi nhuận sau thuế hợp nhất của năm tài chính 2023 giảm 18% so với cùng kỳ năm tài chính 2022 là do :

_ Giá vật liệu, nhiên liệu, lãi vay ... tăng.
_ Cơ cấu hàng bán khác nhau.

Trên đây là phần giải trình biến động về KQKD giữa hai kỳ báo cáo của Công Ty Cổ Phần Nông Nghiệp Hùng Hậu

Trân trọng kính chào.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

M.S.D.N: 0302047388 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU Q.TÂN PHÚ-TP.HỒ CHÍ MINH

VŨ QUANG CHÍNH

Nơi nhận:
_ Như trên
_ Lưu TV

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
Số: .....02.....2024/CV-HHA

V/v: giải trình BCTC hợp nhất năm tài chính 2023
so với BC kiểm toán hợp nhất năm tài chính 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

TP. HCM, ngày 07 tháng 12 năm 2023

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty xin giải trình Báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính 2023 so với Báo cáo kiểm toán hợp nhất năm tài chính 2023 như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Báo cáo lũy kế năm 2023	Báo cáo kiểm toán năm 2023	Chênh lệch	Lý do
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn				
Tiền	14,167,143,271	14,409,000,271	241,857,000	Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá đanh giá lại vàng tiền tệ cuối năm giảm vào chi phí tài chính.
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	171,166,181,769	170,704,311,507	(461,870,262)	Điều chỉnh giảm phải thu khách hàng do lệch niên độ tài chính.
Trả trước cho người bán ngắn hạn	45,422,067,478	43,980,566,465	(1,441,501,013)	Điều chỉnh tăng ghi nhận TSCĐ ghi giảm khoản trả trước người bán ngắn hạn.
Phải thu ngắn hạn khác	16,208,837,076	17,262,682,176	1,053,845,100	Điều chỉnh tăng do ghi nhận phân loại ở các tài khoản sang phải thu ngắn hạn khác.
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(44,717,690)	(87,639,878)	(42,922,188)	Điều chỉnh tăng trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.
Hàng tồn kho	353,222,013,176	353,918,118,321	696,105,145	Điều chỉnh tăng do hoàn nhập hàng tồn kho lệch niên độ.
Tài sản dài hạn			-	

Chỉ tiêu	Báo cáo lũy kế năm 2023	Báo cáo kiểm toán năm 2023	Chênh lệch	Lý do
Phải thu dài hạn khác	2,191,834,858	2,187,874,858	(3,960,000)	Điều chỉnh phân loại từ phải thu dài hạn khác sang phải thu ngắn hạn khác.
Tài sản cố định hữu hình	145,686,266,635	146,915,117,635	1,228,851,000	Điều chỉnh tăng ghi nhận TSCĐ.
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31,325,500,000	30,825,500,000	(500,000,000)	Điều chỉnh giảm khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác sang phải thu ngắn hạn khác.
Tổng cộng tài sản	**779,345,126,573**	**780,115,531,355**	**770,404,782**	
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả				
Phải trả người bán ngắn hạn	40,285,684,046	31,422,919,133	(8,862,764,913)	Trình bày lại Phải trả người bán ngắn hạn sang phải trả người bán dài hạn.
Người mua trả tiền trước	500,321,081	1,022,907,264	522,586,183	Điều chỉnh tăng người mua trả tiền trước do điều chỉnh giảm công nợ phải thu lệch niên độ tài chính.
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	12,466,038,237	19,964,624,799	7,498,586,562	Điều chỉnh tăng chi phí thuế TNDN hiện hành do thay đổi kết quả kinh doanh và tính lại thuế TNDN của GDLK.
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	609,249,662,593	617,786,786,593	8,537,124,000	Phân loại Vay và nợ thuê tài chính dài hạn sang ngắn hạn
Phải trả người bán dài hạn	6,982,472,961	15,982,472,961	9,000,000,000	Trình bày lại Phải trả người bán ngắn hạn sang phải trả người bán dài hạn.
Phải trả dài hạn khác	35,254,300,000	35,454,300,000	200,000,000	Trình bày lại giảm khoản phải trả ngắn hạn khác và tăng khoản phải trả dài hạn khác.
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	98,625,304,084	90,088,180,084	(8,537,124,000)	Phân loại Vay và nợ thuê tài chính dài hạn sang ngắn hạn
Vốn chủ sở hữu				
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	5,712,119,644	2,669,479,255	(3,042,640,389)	Điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế do tính bổ sung thuế TNDN của GDLK năm 2022.
LNST chưa phân phối kỳ này	15,258,891,941	10,713,529,280	(4,545,362,661)	Điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế do tính bổ sung thuế TNDN của GDLK năm 2023.
Tổng cộng nguồn vốn	**824,334,794,587**	**825,105,199,369**	**770,404,782**	

0302047
CÔNG TY
CỔ PHẦN
ÔNG NGH
HÙNG HẬ
CHÍ-TP. HỒ

KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Báo cáo năm 2023	Báo cáo kiểm toán năm 2023	Chênh lệch	Lý do
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,401,108,580,849	1,396,812,606,867	(4,295,973,982)	Điều chỉnh giảm doanh thu do lệch niên độ và phân loại lại Doanh thu, chi phí cho đúng bản chất.
Giá vốn hàng bán	1,302,026,227,120	1,298,041,399,193	(3,984,827,927)	Điều chỉnh giảm doanh thu do lệch niên độ và phân loại lại Doanh thu, chi phí cho đúng bản chất.
Doanh thu hoạt động tài chính	12,262,209,516	12,272,115,916	9,906,400	Điều chỉnh tăng đánh giá chênh lệch tỷ giá.
Chi phí tài chính	60,683,746,105	60,429,000,750	(254,745,355)	Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá đanh giá lại vàng tiền tệ cuối năm giảm vào chi phí tài chính.
Chi phí quản lý doanh nghiệp	19,582,583,292	19,625,505,463	42,922,171	Điều chỉnh tăng trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19,181,472,224	19,092,055,753	(89,416,471)	Điều chỉnh giảm Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế do ảnh hưởng các bút toán điều chỉnh.
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3,902,415,526	8,358,361,699	4,455,946,173	Điều chỉnh tăng Chi phí thuế TNDN hiện hành do tính bổ sung thuế TNDN của GDLK.
Lợi nhuận sau thuế TNDN	15,131,335,762	10,585,973,118	(4,545,362,644)	Điều chỉnh tăng Chi phí thuế TNDN hiện hành do tính bổ sung thuế TNDN của GDLK.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

VŨ QUANG CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc
ngày 30 tháng 09 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	**1 - 2**
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	**3 - 4**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	**5 - 6**
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	**7**
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	**8**
Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	**9 - 34**

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh trình bày bản báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023..

1. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Từ Thanh Phụng	Chủ tịch	02 tháng 12 năm 2021	
Bà Phạm Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch	02 tháng 12 năm 2021	
Ông Trần Thanh Hương	Thành viên	28 tháng 12 năm 2019	24 tháng 12 năm 2022
Bà Huỳnh Thanh	Thành viên	28 tháng 12 năm 2019	
Ông Tôn Thất Diên Khoa	Thành viên	28 tháng 12 năm 2019	24 tháng 12 năm 2022
Ông Vũ Quang Chính	Thành viên	25 tháng 12 năm 2021	
Bà Lê Thị Thùy Phương	Thành viên	24 tháng 12 năm 2022	

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Vũ Quang Chính	Tổng Giám đốc	02 tháng 12 năm 2021	
Ông Nguyễn Văn Dol	Phó Tổng Giám đốc	08 tháng 05 năm 2020	
Ông Nguyễn Tú Kỳ	Phó Tổng Giám đốc	05 tháng 05 năm 2021	01 tháng 11 năm 2023
Bà Nguyễn Yến	Phó Tổng Giám đốc	17 tháng 12 năm 2021	
Bà Nguyễn Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc	17 tháng 12 năm 2021	01 tháng 11 năm 2023
Bà Nguyễn Thu Trang	Phó Tổng Giám đốc	01 tháng 11 năm 2023	
Bà Nguyễn Viết Thúy An	Phó Tổng Giám đốc	01 tháng 11 năm 2023	
Ông Lê Phạm Công Hoang	Phó Tổng Giám đốc	01 tháng 11 năm 2023	

2. Trụ sở hoạt động

Trụ sở hoạt động đặt tại Số 1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

3. Các hoạt động chính

- Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa, máy móc thiết bị, vật tư nguyên liệu, hóa chất, công nghệ phẩm;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng nông sản;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng súc sản;
- Buôn bán nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Buôn bán thực phẩm.

4. Đánh giá tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các dòng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 05 đến trang 34.

5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, không có sự kiện đáng chú ý nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán cho đến ngày lập báo cáo này có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

6. Đơn vị kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt được chỉ định thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 của Công ty.

7. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, cũng như Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này có được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

8. Ý kiến của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cùng với bản thuyết minh đính kèm của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

9. Các cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 11 năm 2023

Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0302047389 CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU Q.TÂN PHÚ-TP. HỒ CHÍ MINH

VŨ QUANG CHÍNH

Số: 40.HN/2023/BCSX/SV-VP

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG,
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 27 tháng 11 năm 2023 từ trang 05 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên của Công ty kiểm toán này đã ký báo cáo kiểm toán số: 03-2/BCKT/TC ngày 12 tháng 12 năm 2022 và đưa ra ý kiến kiểm toán dưới dạng chấp nhận toàn phần.

Báo cáo được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị như nhau. Bản tiếng Việt là bản gốc khi cần đối chiếu.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 11 năm 2023

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT

Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
NGUYỄN MẠNH QUÂN	**LÊ NGỌC KHANH**
Giấy CN ĐKHN kiểm toán	Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số: 0180-2023-107-1	Số: 1804-2023-107-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**720.486.392.287**	**672.253.898.039**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	V.01	**14.409.000.271**	**32.052.180.967**
1.	Tiền	111		14.409.000.271	32.052.180.967
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**40.517.104.181**	**39.590.390.249**
	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	40.517.104.181	39.590.390.249
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**288.832.092.171**	**282.013.673.357**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	170.704.311.507	249.691.961.174
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	43.980.566.465	4.740.787.339
3.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	56.972.171.901	
4.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	17.262.682.176	28.681.166.520
5.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.07	(87.639.878)	(1.100.241.676)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**353.918.118.321**	**303.076.471.135**
1.	Hàng tồn kho	141	V.08	353.918.118.321	303.076.471.135
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**22.810.077.343**	**15.521.182.331**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	2.176.764.527	2.025.221.405
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		20.578.198.207	13.440.846.317
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		55.114.609	55.114.609
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**435.800.826.127**	**337.524.418.966**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**2.187.874.858**	**3.809.271.449**
	Phải thu dài hạn khác	216	V.10	2.187.874.858	3.809.271.449
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**248.983.276.772**	**246.466.723.419**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	146.915.117.635	139.117.708.103
	Nguyên giá	*222*		*268.158.453.554*	*249.197.126.671*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(121.243.335.919)*	*(110.079.418.568)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.12	10.363.968.346	14.446.402.705
	Nguyên giá	*225*		*11.880.532.637*	*18.269.966.878*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(1.516.564.291)*	*(3.823.564.173)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.13	91.704.190.791	92.902.612.611
	Nguyên giá	*228*		*102.281.820.014*	*102.281.820.014*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(10.577.629.223)*	*(9.379.207.403)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**106.519.630.064**	**13.468.035.736**
	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.14	106.519.630.064	13.468.035.736
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**31.975.500.000**	**32.475.500.000**
1.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.15	900.000.000	900.000.000
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.16	30.825.500.000	31.325.500.000
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.17	250.000.000	250.000.000
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**46.134.544.433**	**41.304.888.362**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.18	45.669.399.843	41.304.888.362
2.	Lợi thế thương mại	269	V.19	465.144.590	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.156.287.218.414**	**1.009.778.317.005**

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**826.201.544.489**	**706.215.098.202**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**684.381.405.986**	**649.389.345.781**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.20	31.422.919.133	33.212.624.936
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.022.907.264	901.914.263
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.21	19.964.624.799	11.806.577.851
4.	Phải trả người lao động	314	V.22	4.573.548.788	3.539.906.528
5.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	83.214.156
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.23	9.610.581.101	6.494.609.884
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.24	617.786.786.593	593.350.459.855
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		38.308	38.308
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**141.820.138.503**	**56.825.752.421**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331	V.25	15.982.472.961	10.603.469.162
2.	Phải trả dài hạn khác	337	V.26	35.454.300.000	4.000.000.000
3.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.27	90.088.180.084	42.074.818.737
4.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		295.185.458	147.464.522
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**330.085.673.925**	**303.563.218.803**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**330.085.673.925**	**303.563.218.803**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.28	234.851.540.000	234.851.540.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*234.851.540.000*	*234.851.540.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.28	46.428.827.960	46.428.827.960
3.	Cổ phiếu quỹ	415	V.28	(10.100.000)	(10.100.000)
4.	Quỹ đầu tư phát triển	418	V.28	5.011.297.455	5.011.297.455
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.28	13.383.008.535	17.281.653.388
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*2.669.479.255*	*4.293.509.679*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*10.713.529.280*	*12.988.143.709*
6.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V.28	30.421.099.975	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.156.287.218.414**	**1.009.778.317.005**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 11 năm 2023

Người lập biểu / Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Mỹ Diệu	Vũ Quang Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.01	**1.396.812.606.867**	**1.333.178.991.856**
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02	VI.01	**52.240.441**	**1.352.756.432**
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10	VI.01	**1.396.760.366.426**	**1.331.826.235.424**
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.02	**1.298.041.399.193**	**1.245.488.474.953**
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		**98.718.967.233**	**86.337.760.471**
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.03	**12.272.115.916**	**9.185.876.761**
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.04	**60.429.000.750**	**46.790.940.425**
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		54.692.276.002	38.231.030.320
8.	**Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết**	24		-	-
9.	**Chi phí bán hàng**	25	VI.05	**13.244.311.958**	**17.939.354.760**
10.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.06	**19.625.505.463**	**19.050.924.671**
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		**17.692.264.978**	**11.742.417.376**
12.	**Thu nhập khác**	31	VI.07	**2.111.170.777**	**9.679.640.869**
13.	**Chi phí khác**	32	VI.08	**711.380.002**	**1.175.956.928**
14.	**Lợi nhuận khác**	40		**1.399.790.775**	**8.503.683.941**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		**19.092.055.753**	**20.246.101.317**
16.	**Chi phí thuế TNDN hiện hành**	51	VI.09	**8.358.361.699**	**7.110.493.086**
17.	**Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	52	VI.10	**147.720.936**	**147.464.522**
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		**10.585.973.118**	**12.988.143.709**
19.	**Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ**	61		**10.713.529.280**	**12.988.143.709**
20.	**Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**	62		**(127.556.162)**	-
21.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	VI.11	**443**	**557**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 11 năm 2023

Người lập biểu / Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Mỹ Diệu	Vũ Quang Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***19.092.055.753***	***20.246.101.317***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***				
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		15.137.574.579	15.407.726.532
-	Các khoản dự phòng	03	VI.06	(1.012.601.798)	1.100.241.676
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.04	1.530.073.379	2.835.980.335
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.03;07	(9.734.130.196)	(4.164.351.977)
-	Chi phí lãi vay	06	VI.04	54.692.276.002	38.231.030.320
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***79.705.247.719***	***73.656.728.203***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		64.722.034.285	24.548.522.939
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(50.841.647.186)	(36.852.381.250)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		71.486.549.101	(54.162.808.266)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5.018.913.619)	865.087.374
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(54.692.276.002)	(38.231.030.320)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.21	(3.495.382.541)	(3.258.603.558)
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(463.073.551)	(383.645.779)
	Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD	***20***		***101.402.538.206***	***(33.818.130.657)***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(125.443.360.592)	(9.675.894.213)
2.	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	22		5.000.000.000	4.835.889.381
3.	Tiền chi cho vay	23		(105.235.776.000)	(8.514.899.068)
4.	Tiền thu hồi cho vay	24		48.263.604.099	2.000.000.000
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		1.168.837.450	914.628.411
	Lưu chuyển tiền thuần từ HĐĐT	***30***		***(176.246.695.043)***	***(10.440.275.489)***
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ đi vay	33	V.24;27	1.371.352.882.666	1.276.151.522.190
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	V.24;27	(1.294.952.858.987)	(1.195.244.738.666)
3.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.24;27	(5.416.621.864)	(10.106.637.476)
4.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.065.231.200)	(4.550.291)
	Lưu chuyển tiền thuần từ HĐTC	***40***		***56.918.170.615***	***70.795.595.757***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(17.925.986.222)**	**26.537.189.611**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	V.01	**32.052.180.967**	**5.467.950.812**
	Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi NT	61		282.805.526	47.040.544
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	V.01	**14.409.000.271**	**32.052.180.967**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 11 năm 2023

Người lập biểu / Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Mỹ Diệu	Vũ Quang Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Cổ phần Thủy sản số 1. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0302047389 đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 07 năm 2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã hai mươi chín (29) lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp bổ sung Giấy chứng chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi. Thay đổi lần thứ hai mươi chín (29) gần đây nhất (ngày 17 tháng 05 năm 2023) về việc thay đổi thông tin người đại diện pháp luật của Công ty.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:	234.851.540.000 VND
Mệnh giá cổ phần	10.000 VND
Tổng số cổ phần	23.485.154 cổ phần

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ	: Số 1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại	: (84 - 28) 3974 1135
Fax	: (84 - 28) 3974 1280
Mã số thuế	: 0 3 0 2 0 4 7 3 8 9

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa, máy móc thiết bị, vật tư nguyên liệu, hóa chất, công nghệ phẩm;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng nông sản;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng súc sản;
- Buôn bán nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Buôn bán thực phẩm;
- .....

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Người lao động

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, Công ty có khoảng 574 người lao động đang làm việc (tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 khoảng 563 người).

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách Công ty con và Công ty liên kết được hợp nhất:

Tên Công ty	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Địa chỉ	Ngành nghề
Công ty con:				
Công ty TNHH Ngư nghiệp Hùng Hậu	65,00%	100,00%	Số 45D/TB Quốc lộ 54, Ấp Tân Bình, Xã Tân Thành, Huyện Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản,…
Công ty TNHH Happyfood Vietnam	51,00%	59,75%	Lô CVI-2, Khu C, Khu công nghiệp Sa Đéc, Phường Tân Quy Đông, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	Chế biến rau quả, nông sản xuất khẩu; Chế biến bảo quản thủy sản,…
Công ty liên kết:				
Công ty TNHH Kho lạnh Gió Bấc	30,00%	30,00%	Số 45D/TB Quốc lộ 54, Ấp Tân Bình, Xã Tân Thành, Huyện Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc vào ngày 30/09 năm sau.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Công ty áp dụng Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động này. Các báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính của Công ty con phải được lập cùng năm tài chính với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty mẹ. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

Công ty liên doanh, liên kết

Các công ty liên kết là các đơn vị mà công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà Công ty có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính.

Khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày bên được đầu tư trở thành công ty liên doanh hoặc liên kết. Khi mua khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của bên đầu tư được kế toán như sau:

a. Lợi thế thương mại phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Doanh nghiệp không được phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

b. Phần chênh lệch giữa sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của bên được đầu tư lớn hơn giá phí khoản đầu tư được ghi nhận ngay là thu nhập khi xác định phần sở hữu của nhà đầu tư trong kết quả kinh doanh của Công ty liên doanh, liên kết phù hợp với kỳ mua khoản đầu tư.

c. Các điều chỉnh đối với phần sở hữu của nhà đầu tư trong kết quả kinh doanh của công ty liên doanh, liên kết sau ngày mua phải được thực hiện, ví dụ như sự suy giảm giá trị của TSCĐ hoặc khấu hao TSCĐ dựa vào giá trị hợp lý của TSCĐ tại ngày mua.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, đầu tư vào Công ty liên kết được phản ảnh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc cộng với giá trị thay đổi trong tài sản thuần của Công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà Công ty nắm giữ. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần kết quả hoạt động của công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà Công ty nắm giữ. Khi có các khoản được ghi nhận trực tiếp vào các tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu của công ty liên kết. Công ty ghi nhận phần tỷ lệ của mình khi thích hợp vào các tài khoản thuộc nguồn vốn chủ sở hữu tương ứng của Công ty.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cho cùng năm tài chính với Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ đang nằm trong giá trị tài sản (như hàng tồn kho, tài sản cố định,…) phải được loại trừ hoàn toàn. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, được soạn lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

3. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như

các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nợ phải thu là các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán hoặc phải thu các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, và được phân loại:

- Có thời hạn thu hồi dưới 1 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi trên 1 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đúng hạn hoặc không có khả năng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

6. Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng cách lấy giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận giá trị tài sản cố định hữu hình

Giá trị của tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn luỹ kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình: Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc thiết bị	03 - 14
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 08
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08

8. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Máy móc thiết bị	07 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08

9. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất thuê được khấu hao theo thời hạn thuê đất (Từ 32 - 44 năm).

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao từ 05 đến 08 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

11. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại kỳ phiếu, tín phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai; các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trên cơ sở dự thu. Thu nhập lãi được hưởng trước khi công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng các khoản đầu tư khó đòi.

Dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến khoản đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong năm. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

13. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện hành thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

14. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Nợ dài hạn.

15. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn góp của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông;
- Thặng dư vốn cổ phần: Chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá;
- Vốn khác: Hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi cung cấp dịch vụ doanh thu chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ khi đã cung cấp;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thanh giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Công ty xác định thu nhập đối với hoạt động chế biến thủy sản nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 15% theo quy định tại Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 06 năm 2015 của Bộ tài chính. Thu nhập từ các hoạt động khác áp dụng phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm số thuế phải trả hiện tại và số thuế thu nhập hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất trong năm. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh do điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế hay các chi phí không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

18. Báo cáo theo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có thể chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Các bên liên quan

Các bên có liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con - các cá nhân, trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, nhân viên của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.551.225.247	1.147.296.279
Tiền gửi ngân hàng	12.857.775.024	30.904.884.688
Cộng	**14.409.000.271**	**32.052.180.967**

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn bảo lãnh các khoản vay	14.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	26.517.104.181	26.517.104.181	25.590.390.249	25.590.390.249
Cộng	**40.517.104.181**	**40.517.104.181**	**39.590.390.249**	**39.590.390.249**

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên thứ ba	***110.898.372.499***	***223.941.345.915***
Bên liên quan	***59.805.939.008***	***25.750.615.259***
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	38.723.647.460	9.556.096.773
Công ty TNHH Phân phối Hùng Hậu	13.228.369.336	14.154.625.468
Công ty TNHH Phát triển Hùng Hậu	2.982.790.158	1.601.130.467
Công ty Cổ phần Giáo dục Hùng Hậu	823.633.334	400.000.000
Trường Đại học Văn Hiến	4.047.498.720	38.762.551
Cộng	**170.704.311.507**	**249.691.961.174**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên thứ ba	***43.980.566.465***	***4.531.963.381***
Bên liên quan	***-***	***208.823.958***
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	-	208.823.958
Cộng	**43.980.566.465**	**4.740.787.339**

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên thứ ba	***20.972.171.901***	-
Bên liên quan	***36.000.000.000***	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	36.000.000.000	-
Cộng	**56.972.171.901**	**-**

6. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên thứ ba	***14.908.649.283***	***27.998.630.520***
Phải thu tạm ứng	8.709.339.224	22.453.294.749
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	227.000.000	-
Lãi tiền gửi dự thu	1.600.532.292	1.012.668.596
Phải thu tiền lãi cho vay	3.270.361.323	2.221.219.515
Quỹ trái tim Hùng Hậu	500.000.000	-
Các đối tượng khác	601.416.444	2.311.447.660
Bên liên quan	***2.354.032.893***	***682.536.000***
Trường Đại học Văn Hiến	-	651.776.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	2.354.032.893	-
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	-	30.760.000
Cộng	**17.262.682.176**	**28.681.166.520**

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Thủy sản Ông Trần	-	-	1.350.137.496	(675.068.748)
Công ty TNHH Du lịch và Tư vấn Việt Nga	-	-	552.104.300	(276.052.150)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	80.482.136	(56.337.495)	107.973.952	(53.986.976)
Các đối tượng khác	44.717.690	(31.302.383)	190.267.603	(95.133.802)
Cộng	**125.199.826**	**(87.639.878)**	**2.200.483.351**	**(1.100.241.676)**

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	1.031.388.421	1.199.987.373
Công cụ, dụng cụ	2.437.904.044	2.487.776.614
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.225.014.726	2.363.061.079
Thành phẩm	349.223.811.130	297.025.646.069
Cộng	**353.918.118.321**	**303.076.471.135**

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	Số cuối năm
Tiền thuê đất	1.090.690.200	4.578.138.792	(4.253.276.743)	1.415.552.249
Chi phí bảo hiểm	342.637.791	588.671.377	(613.519.466)	317.789.702
Công cụ, dụng cụ	255.360.172	354.384.641	(518.584.939)	91.159.874
Chi phí khác	336.533.242	3.282.714.124	(3.266.984.664)	352.262.702
Cộng	**2.025.221.405**	**8.803.908.934**	**(8.652.365.812)**	**2.176.764.527**

10. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên thứ ba	***2.187.874.858***	***3.809.271.449***
Ký quỹ thuê tài chính	1.444.050.000	3.035.629.000
Ký quỹ dài hạn khác	64.835.000	64.835.000
Thuế GTGT tài sản thuê tài chính	653.964.858	679.822.449
Các đối tượng khác	25.025.000	28.985.000
Bên liên quan	-	-
Cộng	**2.187.874.858**	**3.809.271.449**

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	150.897.442.814	88.086.657.770	8.033.326.211	2.179.699.876	249.197.126.671
Tăng trong năm	14.349.577.758	13.915.925.173	1.729.360.746	-	29.994.863.677
Mua sắm mới	-	*2.027.538.292*	*157.292.708*	-	*2.184.831.000*
Xây dựng cơ bản	*14.349.577.758*	*1.092.046.982*	-	-	*15.441.624.740*
Tăng từ TS cho thuê tài chính	-	*10.796.339.899*	*1.572.068.038*	-	*12.368.407.937*
Giảm trong năm	-	(8.674.831.294)	(2.275.040.000)	(83.665.500)	(11.033.536.794)
Thanh lý	-	*(8.674.831.294)*	*(2.275.040.000)*	*(83.665.500)*	*(11.033.536.794)*
Số cuối năm	**165.247.020.572**	**93.327.751.649**	**7.487.646.957**	**2.096.034.376**	**268.158.453.554**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	39.045.201.632	62.941.649.415	5.912.867.645	2.179.699.876	110.079.418.568
Tăng trong năm	4.987.295.069	9.079.791.371	2.141.351.775	-	16.208.438.215
Khấu hao trong năm	*4.987.295.069*	*6.029.907.165*	*937.790.013*	-	*11.954.992.247*
Tăng từ TS cho thuê tài chính	-	*3.049.884.206*	*1.203.561.762*	-	*4.253.445.968*
Giảm trong năm	-	(2.733.212.062)	(2.227.643.302)	(83.665.500)	(5.044.520.864)
Thanh lý	-	*(2.733.212.062)*	*(2.227.643.302)*	*(83.665.500)*	*(5.044.520.864)*
Số cuối năm	**44.032.496.701**	**69.288.228.724**	**5.826.576.118**	**2.096.034.376**	**121.243.335.919**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	111.852.241.182	25.145.008.355	2.120.458.566	-	139.117.708.103
Số cuối năm	**121.214.523.871**	**24.039.522.925**	**1.661.070.839**	**-**	**146.915.117.635**

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng và Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng. Cụ thể như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	72.988.868.204	64.267.704.711
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	39.177.580.087	34.363.605.974

12. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	16.697.898.840	1.572.068.038	18.269.966.878
Tăng trong năm	5.978.973.696	-	5.978.973.696
Thuê TC trong năm	*5.978.973.696*	-	*5.978.973.696*
Giảm trong năm	(10.796.339.899)	(1.572.068.038)	(12.368.407.937)
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	*(10.796.339.899)*	*(1.572.068.038)*	*(12.368.407.937)*
Số cuối năm	**11.880.532.637**	**-**	**11.880.532.637**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	2.924.273.643	899.290.530	3.823.564.173
Tăng trong năm	1.642.174.854	304.271.232	1.946.446.086
Khấu hao trong năm	*1.642.174.854*	*304.271.232*	*1.946.446.086*
Giảm trong năm	(3.049.884.206)	(1.203.561.762)	(4.253.445.968)
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	*(3.049.884.206)*	*(1.203.561.762)*	*(4.253.445.968)*
Số cuối năm	**1.516.564.291**	**-**	**1.516.564.291**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	13.773.625.197	672.777.508	14.446.402.705
Số cuối năm	**10.363.968.346**	**-**	**10.363.968.346**

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	101.888.720.014	393.100.000	102.281.820.014
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	**101.888.720.014**	**393.100.000**	**102.281.820.014**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	9.051.863.464	327.343.939	9.379.207.403
Tăng trong năm	1.184.671.824	13.749.996	1.198.421.820
Khấu hao trong năm	*1.184.671.824*	*13.749.996*	*1.198.421.820*
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	**10.236.535.288**	**341.093.935**	**10.577.629.223**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	92.836.856.550	65.756.061	92.902.612.611
Số cuối năm	**91.652.184.726**	**52.006.065**	**91.704.190.791**

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã được thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng và Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng. Cụ thể như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	89.783.227.826	90.967.899.650
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	283.100.000	283.100.000

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án Trung tâm thương mại và Căn hộ cao cấp SJ1 Plaza	1.878.034.091	1.878.034.091
Chi phí sửa chữa Văn Phòng 613 Âu Cơ	-	6.013.876.639
Dự án nhà máy Happyfood Vietnam tại Phường Tân Quy Đông, Thành phố Sá Đéc, Đồng Tháp	100.562.723.583	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	4.078.872.390	5.576.125.006
Cộng	**106.519.630.064**	**13.468.035.736**

15. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Công ty TNHH Kho lạnh Gió Bấc (*)	30%	900.000.000	900.000.000	30%	900.000.000	900.000.000
Cộng		**900.000.000**	**900.000.000**		**900.000.000**	**900.000.000**

(*) Tại ngày đầu năm và cuối năm, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này nên giá trị hợp lý được trình bày theo giá gốc.

16. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Công ty CP XNK Thuỷ sản Năm Căn (15.952 CP)		159.520.000	303.088.000		159.520.000	207.376.000
Công ty CP Bao bì Thuỷ sản (6.598 CP) (*)		65.980.000	65.980.000		65.980.000	65.980.000
Công ty CP Thực phẩm Hùng Hậu (*)	17%	30.600.000.000	30.600.000.000	17%	30.600.000.000	30.600.000.000
Quỹ trái tim Hùng Hậu (*)		-	-		500.000.000	500.000.000
Cộng		**30.825.500.000**	**30.969.068.000**		**31.325.500.000**	**31.373.356.000**

(*) Tại ngày đầu năm và cuối năm, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này nên giá trị hợp lý được trình bày theo giá gốc.

(**) Theo báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 của Công ty CP Thực phẩm Hùng Hậu chưa được kiểm toán thì hoạt động kinh doanh của Công ty có lãi và khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến ngày 30 tháng 09 năm 2023 không giảm giá trị của khoản đầu tư. Do đó, Công ty trình bày giá trị hợp lý bằng giá gốc.

17. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn

Khoản đầu tư 250 trái phiếu (Mệnh giá là 1.000.000 VND/trái phiếu) của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (ARG), kỳ hạn đến 24/09/2026.

18. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	Số cuối năm
Tiền thuê đất	40.506.069.242	1.786.506.355	(1.508.749.076)	40.783.826.521
Chi phí sửa chữa	268.364.509	4.102.284.499	(915.937.837)	3.454.711.171
Công cụ, dụng cụ	530.454.611	1.294.804.564	(394.397.024)	1.430.862.151
Cộng	**41.304.888.362**	**7.183.595.418**	**(2.819.083.937)**	**45.669.399.843**

19. Lợi thế thương mại

Số đầu năm	-
Tăng trong năm	502.859.016
Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(37.714.426)
Số cuối năm	**465.144.590**

20. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên thứ ba	***28.500.688.531***	***33.212.624.936***
Bên liên quan	***2.922.230.602***	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	2.922.230.602	-
Cộng	**31.422.919.133**	**33.212.624.936**

Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ nêu trên.

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng nội địa	(55.114.609)	-	-	(55.114.609)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.090.191.576	8.358.361.699	(3.495.382.541)	13.953.170.734
Thuế thu nhập cá nhân	1.067.824.755	1.036.331.420	(576.720.477)	1.527.435.698
Thuế tài nguyên	6.076.160	40.351.360	(39.839.360)	6.588.160
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.639.485.360	4.546.523.289	(1.708.578.442)	4.477.430.207
Các khoản thuế khác	3.000.000	40.500.000	(43.500.000)	-
Cộng	**11.751.463.242**	**14.022.067.768**	**(5.864.020.820)**	**19.909.510.190**

(*) Khoản thuế nộp thừa được trình bày ở khoản mục "Thuế và các khoản phải thu Nhà nước" (Mã số 153)

+ ***Thuế giá trị gia tăng***

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

+ ***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Xem Thuyết minh IV.17.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau (Xem thuyết minh VI.09).

+ ***Các loại thuế khác***

Công ty kê khai và nộp theo quy định hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

22. Phải trả người lao động

Tiền lương trong năm còn phải thanh toán cho người lao động.

23. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên thứ ba	***9.610.581.101***	***6.494.609.884***
Kinh phí công đoàn	1.711.205.191	1.701.883.403
Bảo hiểm xã hội	5.687.239.796	3.496.247.411
Bảo hiểm y tế	917.763.202	455.238.520
Bảo hiểm thất nghiệp	388.311.623	184.554.045
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	144.055.600	118.301.309
Các khoản phải trả khác	762.005.689	538.385.196
Bên liên quan	-	-
Cộng	**9.610.581.101**	**6.494.609.884**

Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ nêu trên.

24. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn (a)	***592.815.647.941***	***574.149.821.992***
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)	22.940.675.404	22.718.419.601
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	239.196.000.000	231.866.980.420
Ngân hàng TMCP Á Châu	18.977.856.116	21.480.937.893

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	97.927.536.000	85.941.095.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	213.773.580.421	207.146.611.690
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	4.995.777.388
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (b)	***24.971.138.652***	***19.200.637.863***
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	13.533.524.004	4.996.400.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	9.100.116.000	9.100.116.000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	1.087.498.644	5.104.121.863
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	1.250.000.004	-
Cộng	**617.786.786.593**	**593.350.459.855**

(a) Vay ngắn hạn

Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các Hợp đồng cụ thể như sau:

Bên cho vay	Số hợp đồng vay	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc tại ngày cuối năm		Phương thức đảm bảo
			USD	VND	
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)	UOB/HCMC/CASL/20234	12 tháng		22.940.675.404	Thế chấp
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	201918906827	12 tháng		239.196.000.000	Thế chấp
Ngân hàng TMCP Á Châu	CVL.DN.1856.290622	12 tháng		16.942.784.116	Thế chấp
		12 tháng	83.200,00	2.035.072.000	Thế chấp
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	1606-LAV-202200045	12 tháng		11.300.000.000	Thế chấp
		12 tháng	3.541.600,00	86.627.536.000	Thế chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	01/2022/17778 31/HĐTD	12 tháng		209.241.900.681	Thế chấp
	01/2022/17778 31/HĐTD	12 tháng	185.269,00	4.531.679.740	Thế chấp
Cộng				**592.815.647.941**	

Chi tiết khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số đầu năm	Vay trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối năm
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)	22.718.419.601	49.742.537.775	(49.520.281.972)	-	22.940.675.404
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	231.866.980.420	506.847.000.000	(499.355.241.340)	(162.739.080)	239.196.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu	21.480.937.893	81.055.034.505	(83.663.256.032)	105.139.750	18.977.856.116

	Số đầu năm	Vay trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối năm
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	85.941.095.000	187.352.755.212	(177.031.730.212)	1.665.416.000	97.927.536.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	207.146.611.690	472.700.791.623	(465.932.292.492)	(141.530.400)	213.773.580.421
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	4.995.777.388	357.763.551	(5.353.540.939)	-	-
Cộng	**574.149.821.992**	**1.298.055.882.666**	**(1.280.856.342.987)**	**1.466.286.270**	**592.815.647.941**

(b) Vay và nợ dài hạn đến hạn trả

Khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả của các ngân hàng và Công ty cho thuê tài chính (xem thuyết minh V.27). Chi tiết khoản vay và nợ dài hạn đến hạn trả như sau:

	Số đầu năm	Vay và nợ đến hạn trả trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối năm
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	4.996.400.000	13.533.524.004	(4.996.400.000)	-	13.533.524.004
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	9.100.116.000	9.100.116.000	(9.100.116.000)	-	9.100.116.000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	5.104.121.863	1.087.498.644	(5.104.121.863)	-	1.087.498.644
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	1.250.000.004	-	-	1.250.000.004
Cộng	**19.200.637.863**	**24.971.138.652**	**(19.200.637.863)**	**-**	**24.971.138.652**

Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ nêu trên.

25. Phải trả dài hạn người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên thứ ba	***15.982.472.961***	***10.603.469.162***
Bên liên quan	**-**	**-**
Cộng	**15.982.472.961**	**10.603.469.162**

Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ nêu trên.

26. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên thứ ba	-	-
Bên liên quan	***35.454.300.000***	***4.000.000.000***
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	35.454.300.000	4.000.000.000
Cộng	**35.454.300.000**	**4.000.000.000**

Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ nêu trên.

27. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn (a)	***84.878.341.996***	***39.214.982.000***
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	69.532.375.996	14.768.900.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	15.345.966.000	24.446.082.000
Nợ thuê tài chính (b)	***5.209.838.088***	***2.859.836.737***
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	1.772.338.093	2.859.836.737
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	3.437.499.995	-
Cộng	**90.088.180.084**	**42.074.818.737**

(a) Khoản vay dài hạn của ngân hàng theo các hợp đồng cụ thể như sau:

Bên cho vay	Số hợp đồng vay	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc tại ngày cuối năm			Phương thức đảm bảo
			Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Cộng	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	1606-LDS202001537	60 tháng	296.400.000	372.500.000	668.900.000	Thế chấp
	1606-LAV201600721	120 tháng	4.700.000.004	9.399.999.996	14.100.000.000	Thế chấp
	1606-LAV-202200841	84 tháng	8.537.124.000	59.759.876.000	68.297.000.000	Thế chấp
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	LD1511700300	120 tháng	3.200.040.000	1.866.290.000	5.066.330.000	Thế chấp
	LD1623100128	60 tháng	4.530.000.000	9.060.000.000	13.590.000.000	Thế chấp
	LD1728500607	120 tháng	1.370.076.000	4.419.676.000	5.789.752.000	Thế chấp
Cộng			**22.633.640.004**	**84.878.341.996**	**107.511.982.000**	

(b) Khoản nợ thuê tài chính theo các hợp đồng cụ thể như sau:

Số hợp đồng thuê	Thời hạn thuê	Số dư nợ gốc tại ngày cuối năm		
		Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
2021-00196-000	48 tháng	392.353.428	555.833.989	948.187.417
2021-00195-001	48 tháng	695.145.216	1.216.504.104	1.911.649.320
64/2023/CN.MN-CTTC	48 tháng	1.250.000.004	3.437.499.995	4.687.499.999
Cộng		**2.337.498.648**	**5.209.838.088**	**7.547.336.736**

Chi tiết khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Số đầu năm	Vay trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Kết chuyển đến hạn trả trong năm	Số cuối năm
Vay dài hạn	***39.214.982.000***	***68.297.000.000***	***-***	***(22.633.640.004)***	***84.878.341.996***
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank)	14.768.900.000	68.297.000.000	-	(13.533.524.004)	69.532.375.996
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	24.446.082.000	-	-	(9.100.116.000)	15.345.966.000
Nợ thuê tài chính	***2.859.836.737***	***5.000.000.000***	***(312.500.001)***	***(2.337.498.648)***	***5.209.838.088***
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	2.859.836.737	-	-	(1.087.498.644)	1.772.338.093
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	5.000.000.000	(312.500.001)	(1.250.000.004)	3.437.499.995
Cộng	**42.074.818.737**	**73.297.000.000**	**(312.500.001)**	**(24.971.138.652)**	**90.088.180.084**

Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ nêu trên.

28. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	**221.560.600.000**	**46.428.827.960**	**(10.100.000)**	**5.011.297.455**	**17.968.095.458**	**-**	**290.958.720.873**
Lãi trong năm	-	-	-	-	12.988.143.709	-	12.988.143.709
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	13.290.940.000	-	-	-	(13.290.940.000)	-	-
Trích thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(383.645.779)	-	(383.645.779)
Số dư cuối năm trước (số dư đầu năm nay)	**234.851.540.000**	**46.428.827.960**	**(10.100.000)**	**5.011.297.455**	**17.281.653.388**	**-**	**303.563.218.803**
Lãi trong năm	-	-	-	-	10.713.529.280	-	10.713.529.280
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	(14.090.486.400)	-	(14.090.486.400)
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	30.421.099.975	30.421.099.975
Giảm do thay đổi tỷ lệ góp vốn	-	-	-	-	(40.764.210)	-	(40.764.210)
Trích thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(480.923.523)	-	(480.923.523)
Số dư cuối năm nay	**234.851.540.000**	**46.428.827.960**	**(10.100.000)**	**5.011.297.455**	**13.383.008.535**	**30.421.099.975**	**330.085.673.925**

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 24/12/2022, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua mức thù lao Hội đồng Quản trị, thư ký là 3% lợi nhuận sau thuế và chia cổ tức bằng tiền mặt tương đương 6%/ trên số cổ phiếu đang lưu hành từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2022.

Chi tiết tình hình vốn góp của chủ sở hữu như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn góp (VND)	**Tỷ lệ (%)**	**Vốn góp (VND)**	**Tỷ lệ (%)**
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	120.448.160.000	51,287%	120.448.160.000	51,287%
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	23.474.530.000	9,995%	23.474.530.000	9,995%
Các đối tượng khác	90.928.850.000	38,718%	90.928.850.000	38,718%
Cộng	**234.851.540.000**	**100,000%**	**234.851.540.000**	**100,000%**

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.485.154	23.485.154
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.485.154	23.485.154
- *Cổ phiếu phổ thông*	*23.485.154*	*23.485.154*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.010	1.010
- *Cổ phiếu phổ thông*	*1.010*	*1.010*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.484.144	23.484.144
- *Cổ phiếu phổ thông*	*23.484.144*	*23.484.144*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		10.000 VND

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán (ngoại tệ các loại)

	Số cuối năm	Số đầu năm
USD	13.803,78	46.137,10
EUR	4.099,29	175,01
CNY	2.775,20	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (*)	***1.396.812.606.867***	***1.333.178.991.856***
- *Doanh thu bán hàng hóa*	-	22.844.111.083
- *Doanh thu bán thành phẩm*	1.318.213.998.634	1.265.940.965.619
- *Doanh thu cung cấp dịch vụ*	78.598.608.233	44.393.915.154
Các khoản giảm trừ doanh thu	***52.240.441***	***1.352.756.432***
- *Chiết khấu thương mại*	8.193.489	-
- *Giảm giá hàng bán*	17.210.200	19.809.427
- *Hàng bán bị trả lại*	26.836.752	1.332.947.005
Doanh thu thuần	**1.396.760.366.426**	**1.331.826.235.424**
Trong đó:		
- *Doanh thu thuần bán hàng hóa*	-	*22.844.111.083*
- *Doanh thu thuần bán thành phẩm*	*1.318.161.758.193*	*1.264.588.209.187*
- *Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ*	*78.598.608.233*	*44.393.915.154*

(*) Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thuyết minh VIII.01)

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa đã cung cấp	-	10.956.742.305
Giá vốn thành phẩm đã cung cấp	1.257.378.784.736	1.210.816.152.729
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	40.662.614.457	23.715.579.919
Cộng	**1.298.041.399.193**	**1.245.488.474.953**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.018.477.594	4.148.516.522
Cổ tức được chia	89.331.200	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.164.307.122	5.037.360.239
Cộng	**12.272.115.916**	**9.185.876.761**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	54.692.276.002	38.231.030.320
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.206.651.369	5.723.929.770
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	1.530.073.379	2.835.980.335
Cộng	**60.429.000.750**	**46.790.940.425**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	5.920.678.206	5.390.903.555
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.564.930.379	10.275.617.433
Chi phí khác	2.758.703.373	2.272.833.772
Cộng	**13.244.311.958**	**17.939.354.760**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	11.485.109.773	10.458.119.154
Chi phí khấu hao	390.015.118	401.306.376
Thuế, phí và lệ phí	16.493.904	36.062.595
Chi phí dự phòng	(1.012.601.798)	1.100.241.676
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.876.246.451	2.673.967.064
Chi phí khác	5.870.242.015	4.381.227.806
Cộng	**19.625.505.463**	**19.050.924.671**

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý tài sản cố định	1.626.321.402	15.835.455
Thu bồi thường, hỗ trợ	330.098.000	-
Thu nhập từ xử lý công nợ	-	6.748.131.691
Thu nhập khác	154.751.375	2.915.673.723
Cộng	**2.111.170.777**	**9.679.640.869**

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí phạt hành chính về thuế, bảo hiểm	667.924.432	1.048.736.729
Chi phí khác	43.455.570	127.220.199
Cộng	**711.380.002**	**1.175.956.928**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**19.092.055.753**	**20.246.101.317**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	**24.544.143.458**	**17.045.924.930**
- Các khoản điều chỉnh tăng	25.372.079.335	17.783.247.541
+ Chi phí không được trừ	*25.025.028.807*	*17.776.799.166*
+ Lợi thế thương mại	*37.714.426*	-
+ Lỗ không chịu thuế của Công ty con	*309.336.102*	*6.448.375*
- Các khoản điều chỉnh giảm	(827.935.877)	(737.322.611)
+ Cổ tức	*(89.331.200)*	-
+ Lãi không chịu thuế	*(738.604.677)*	*(737.322.611)*
Tổng thu nhập tính thuế	**43.636.199.211**	**37.292.026.247**
Trong đó:		
- Thu nhập được ưu đãi (15%)	*7.377.562.864*	*6.958.243.267*
- Thu nhập không được ưu đãi (20%)	*36.258.636.347*	*30.333.782.980*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**8.358.361.699**	**7.110.493.086**
Trong đó:		
- Thuế TNDN từ thu nhập ưu đãi (15%)	*1.106.634.430*	*1.043.736.490*
- Thuế TNDN từ thu nhập không ưu đãi (20%)	*7.251.727.269*	*6.066.756.596*

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
Hoàn nhập dự phòng khoản đầu tư Công ty con	738.604.677	737.322.611
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**147.720.936**	**147.464.522**

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.713.529.280	12.988.143.709
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(321.405.878)	(480.923.523)
- *Các khoản điều chỉnh giảm (*)*	*(321.405.878)*	*(480.923.523)*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.392.123.402	12.507.220.186
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	23.484.144	22.468.206
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**443**	**557**

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên hàng năm, thù lao của Hội đồng Quản trị và thư ký tạm tính theo tỷ lệ 3% lợi nhuận sau thuế.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	23.484.144	22.155.050
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành trong năm	-	313.156
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	**23.484.144**	**22.468.206**

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.251.737.818.427	1.186.255.490.800
Chi phí nhân công	66.618.718.453	65.252.879.824
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.137.574.579	15.407.726.532
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.935.959.580	29.620.476.805
Các chi phí khác	28.516.151.655	11.686.717.515
Cộng	**1.382.946.222.694**	**1.308.223.291.476**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm, Công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	Năm nay	Năm trước
Mua tài sản chưa thanh toán	274.935.087	-
Tăng vốn bằng trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	13.290.940.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Tiền lương, thưởng của thành viên Hội đồng Quản trị có tham gia điều hành và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

Họ tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Ông Từ Thanh Phụng	Chủ tịch HĐQT	502.767.500	360.387.345
Ông Vũ Quang Chính	Tổng GĐ	391.543.050	422.680.300
Ông Tống Văn Tùng	Tổng GĐ	-	88.961.129
Ông Nguyễn Văn Dol	Phó Tổng GĐ	377.224.697	364.832.962
Ông Nguyễn Tú Kỳ	Phó Tổng GĐ	692.823.869	569.102.605
Bà Nguyễn Thị Nga	Phó Tổng GĐ	-	59.443.005
Bà Nguyễn Yến	Phó Tổng GĐ	191.675.000	160.939.014
Bà Nguyễn Thanh Hà	Phó Tổng GĐ	-	-
Cộng		**2.156.034.116**	**2.026.346.360**

Thù lao của Hội đồng Quản trị trong năm như sau:

Họ tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Ông Từ Thanh Phụng	Chủ tịch	72.000.000	69.300.000
Bà Phạm Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch	61.200.000	69.300.000
Ông Trần Thanh Hương	Thành viên	13.500.000	54.000.000

Họ tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Ông Tống Văn Tùng	Thành viên	-	9.000.000
Bà Huỳnh Thanh	Thành viên	54.000.000	54.000.000
Ông Vũ Quang Chính	Thành viên	54.000.000	40.500.000
Ông Tôn Thất Diên Khoa	Thành viên	13.500.000	54.000.000
Bà Lê Thị Thùy Phương	Thành viên	40.500.000	-
Cộng		**308.700.000**	**350.100.000**

Các bên liên quan khác với Công ty:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Giáo dục Hùng Hậu	Thành viên cùng tập đoàn
Trường Đại học Văn Hiến	Cổ đông
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	Thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Phân phối Hùng Hậu	Thành viên cùng tập đoàn

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.307.628.731	1.393.860.717
Cho mượn tiền	1.000.000.000	2.230.000.000
Mượn tiền	84.704.300.000	800.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.515.309.010	11.039.931.951
Chi phí mua hàng hóa	4.769.201.558	1.989.574.245
Cho vay tiền	36.000.000.000	-
Cho mượn tiền	11.790.000.000	-
Công ty Cổ phần Giáo dục Hùng Hậu		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	931.536.464	370.370.370
Trường Đại học Văn Hiến		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	53.596.284.609	30.325.521.542
Cho mượn tiền	-	2.000.000.000
Công ty TNHH Phân phối Hùng Hậu		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.057.408	339.730.486

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư nợ phải thu, nợ phải trả với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.982.790.158	1.601.130.467
Phải thu ngắn hạn khác	-	30.760.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	38.723.647.460	9.556.096.773
Phải thu về cho vay ngắn hạn	36.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	2.354.032.893	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	208.823.958
Công ty Cổ phần Giáo dục Hùng Hậu		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	823.633.334	400.000.000
Trường Đại học Văn Hiến		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4.047.498.720	38.762.551
Phải thu ngắn hạn khác	-	651.776.000

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Phân phối Hùng Hậu		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	13.228.369.336	14.154.625.468
Công nợ phải thu	**101.430.333.224**	**26.641.975.217**
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu		
Phải trả dài hạn khác	35.454.300.000	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu		
Phải trả người bán ngắn hạn	2.922.230.602	-
Công nợ phải trả	**38.376.530.602**	**4.000.000.000**

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty được phân bố chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu.

Chi tiết doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Năm nay	Năm trước
Xuất khẩu	242.491.019.671	267.070.413.644
Trong nước	1.154.269.346.755	1.064.755.821.780
Cộng	**1.396.760.366.426**	**1.331.826.235.424**

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là hoạt động sản xuất, chế biến thủy sản, nông sản nên không trình bày báo cáo bộ phận.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá, ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

Một số chỉ tiêu liên quan đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022 đã được Công ty ghi nhận điều chỉnh và trình bày lại. Theo đó, số liệu một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm trước trình bày trong Báo cáo năm nay cũng được lập lại dựa theo thay đổi trên để đảm bảo tính so sánh. Chi tiết như sau:

	Mã số	Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm trước	Số liệu điều chỉnh lại
Bảng cân đối kế toán hợp nhất			
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	8.763.937.462	11.806.577.851
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20.324.293.777	17.281.653.388

	Mã số	Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm trước	Số liệu điều chỉnh lại
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.067.852.697	7.110.493.086
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	16.030.784.098	12.988.143.709
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	692	557

5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện đáng chú ý nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập báo cáo này có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 11 năm 2023

Người lập biểu / Kế toán trưởng	**Tổng Giám đốc**
Nguyễn Thị Mỹ Diệu	**Vũ Quang Chính**